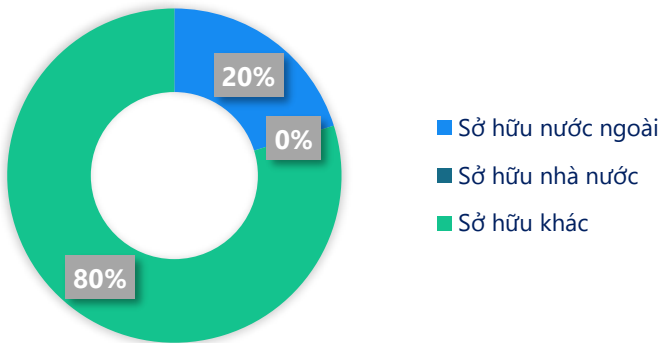


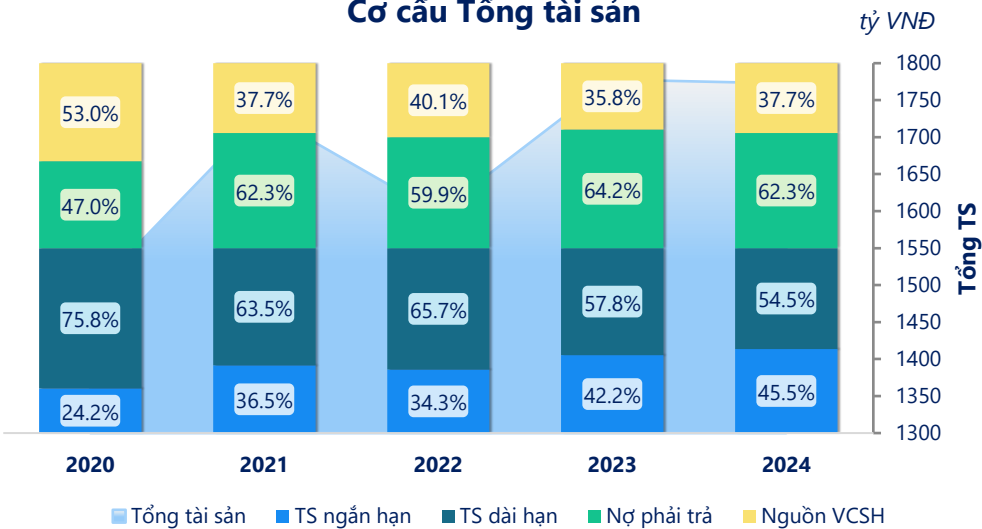
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		8,210		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		10,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,520		
SL cổ phiếu LH		46,336,278		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		485		
% sở hữu nước ngoài		20.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		669		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		380		
P/E		15.3		
EPS		535		
	YTD	1T	3T	6T
PMG		0.1%	2.6%	3.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



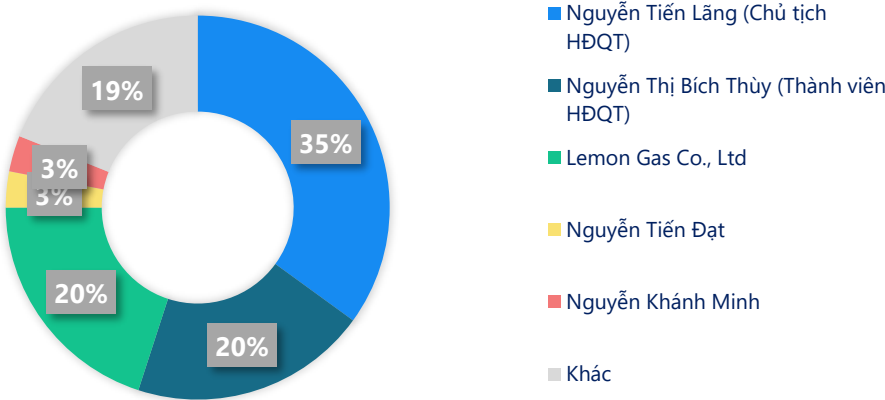
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PMG** năm 2024 đạt **1,773** tỷ đồng, giảm **0.28%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 45.5% và 54.5%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

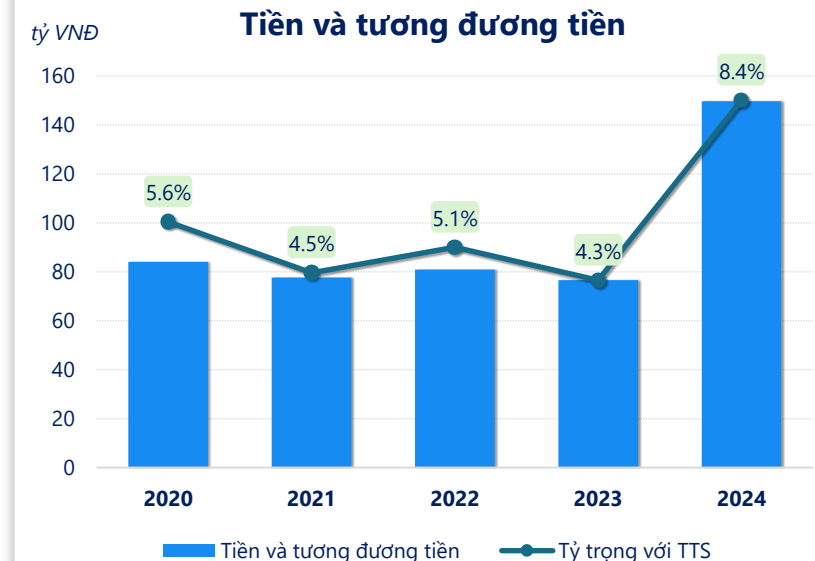
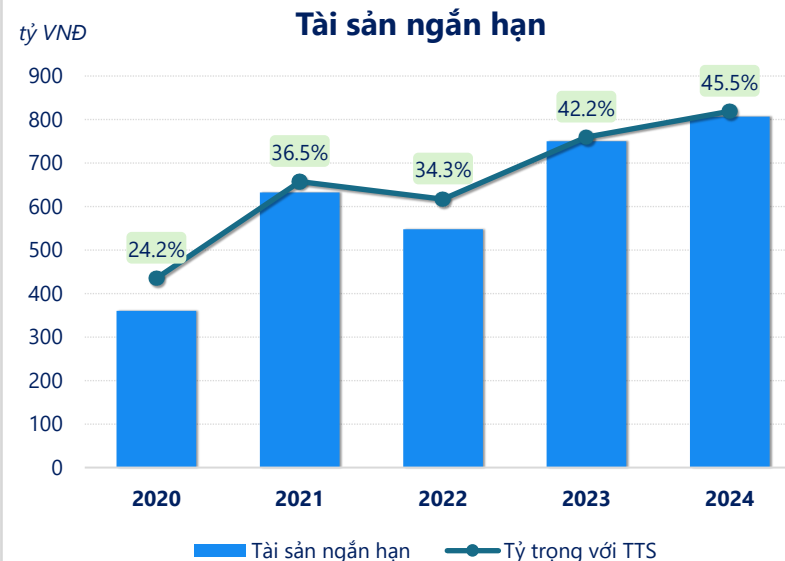
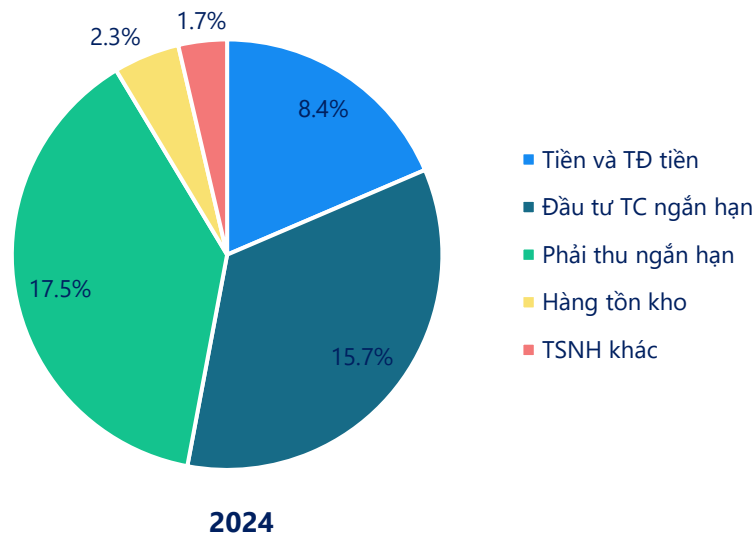
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **79.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 20.2% và không có sở hữu nhà nước.

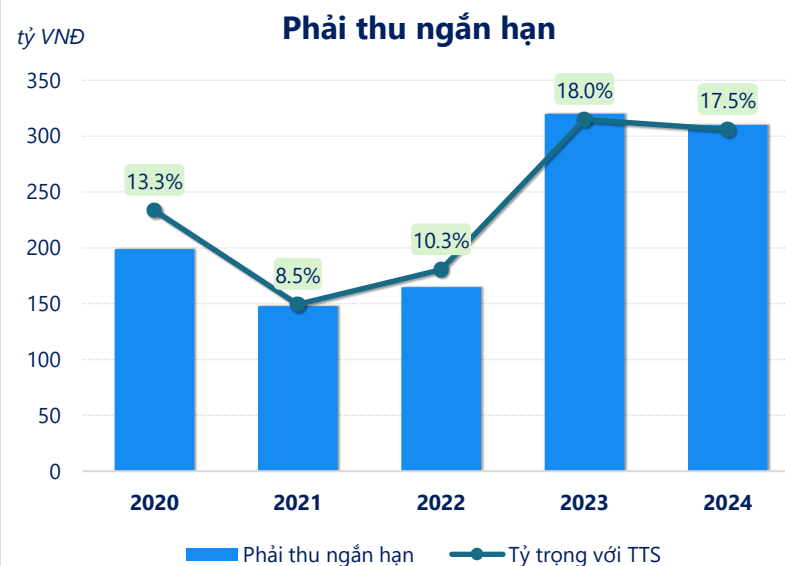
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Tiến Lãng (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **35.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Bích Thùy (Thành viên HĐQT) nắm giữ 20.0% và đứng thứ 3 là Lemon Gas Co., Ltd nắm giữ 20.0%.

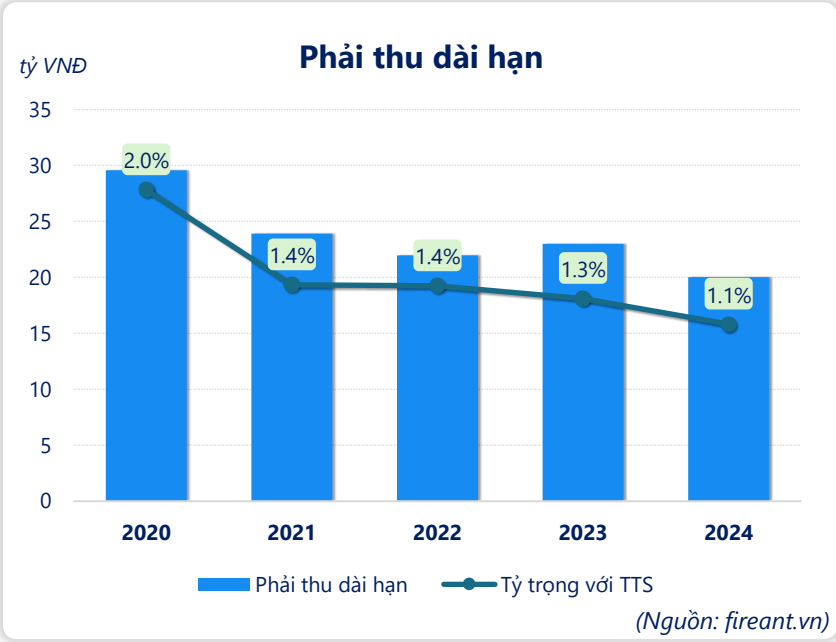
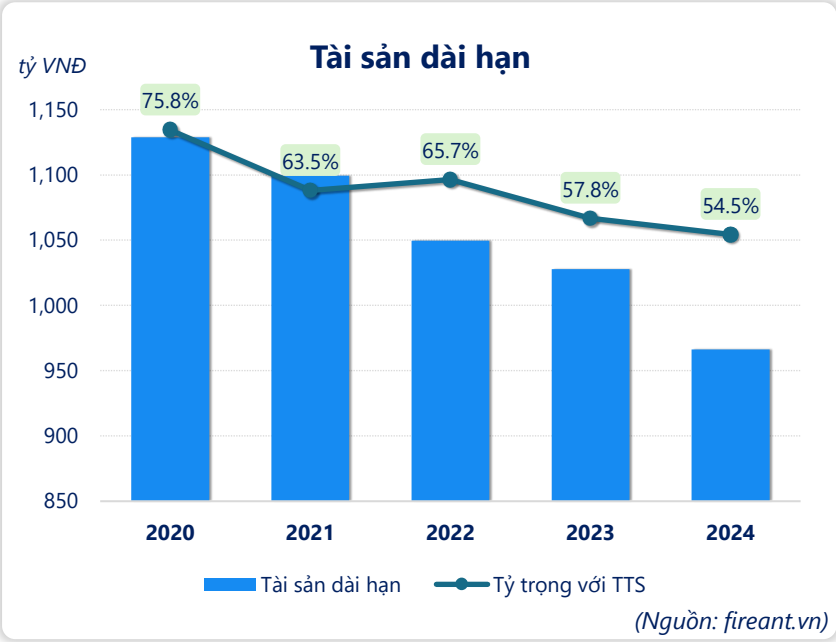
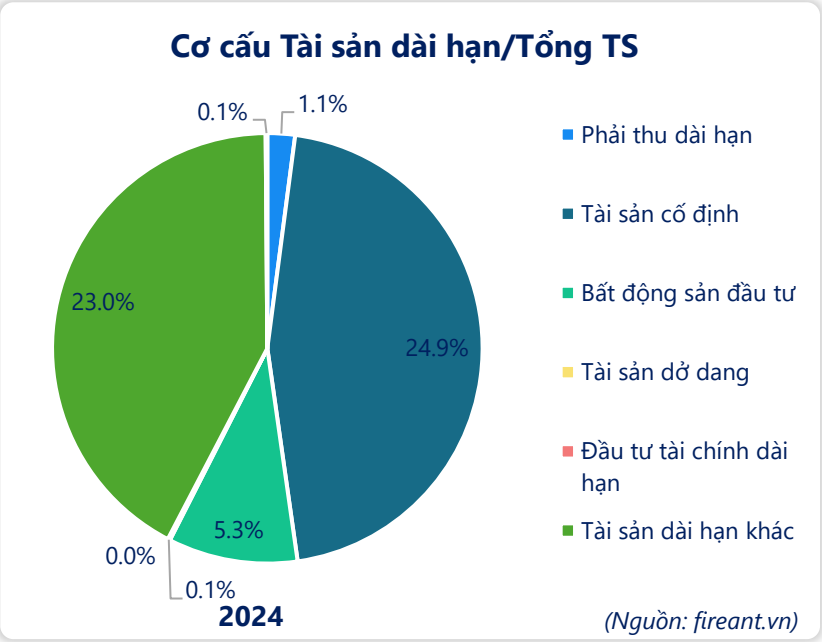
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PMG đạt **806.5** tỷ đồng, tăng trưởng **7.53%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **45.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.5%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 15.7% trên tổng tài sản.

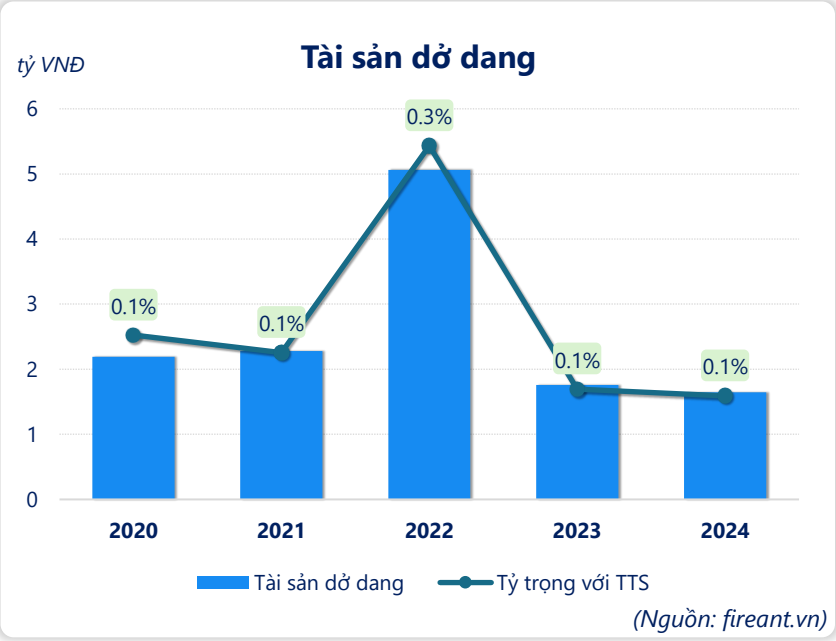
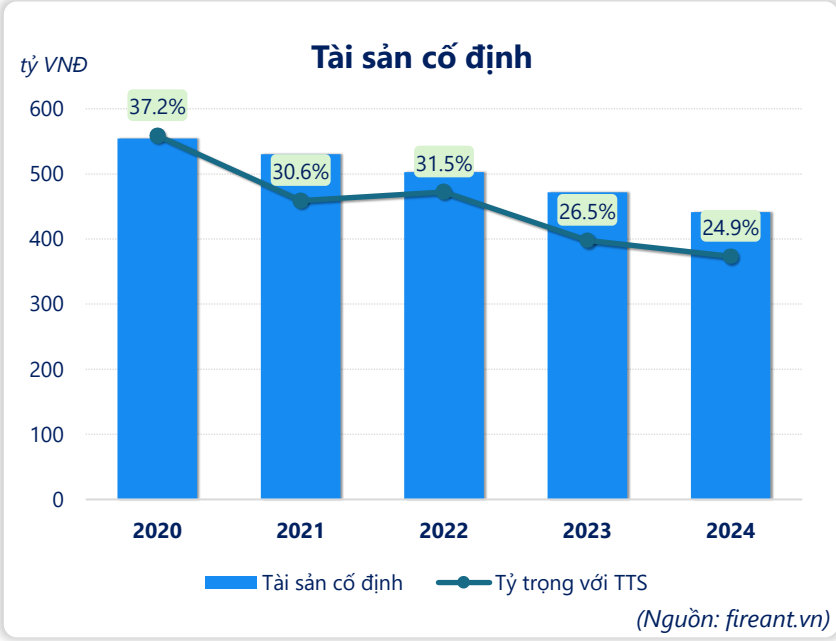
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

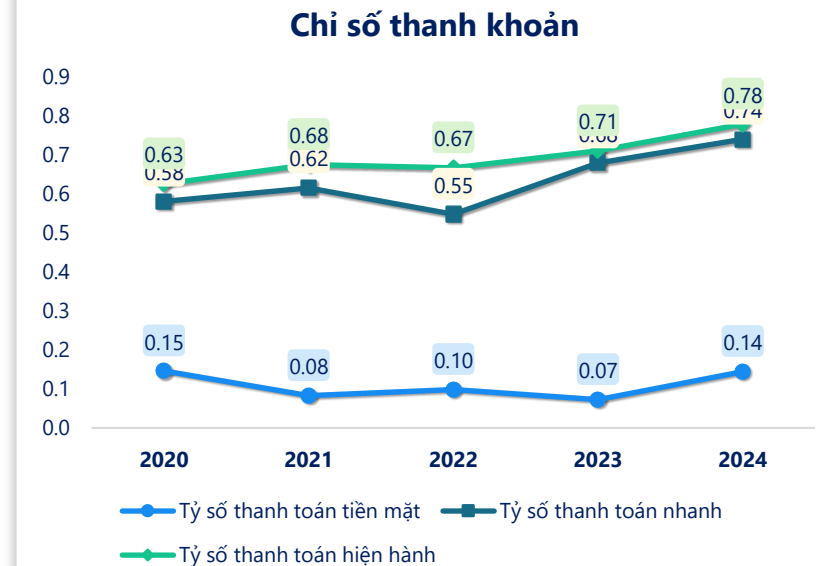
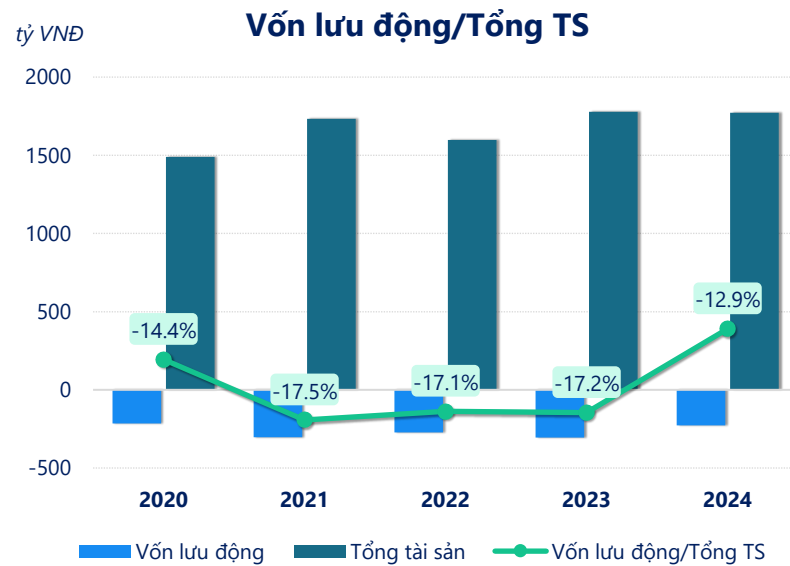
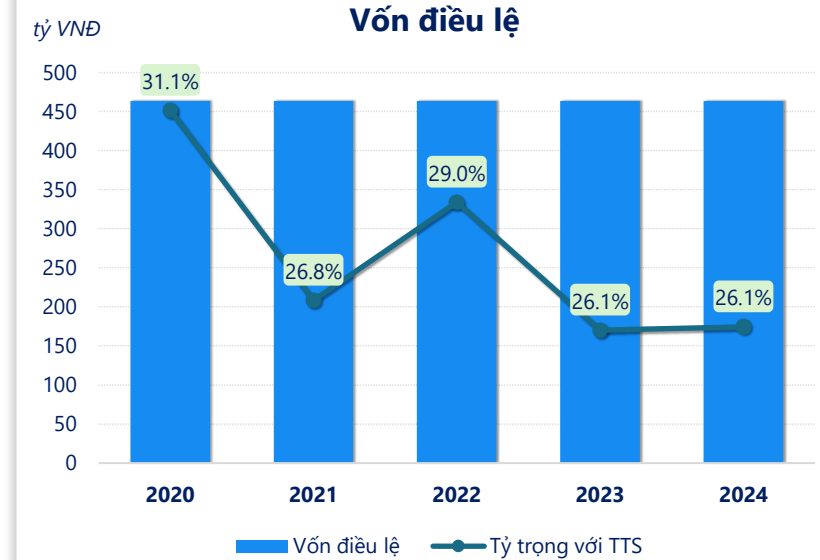
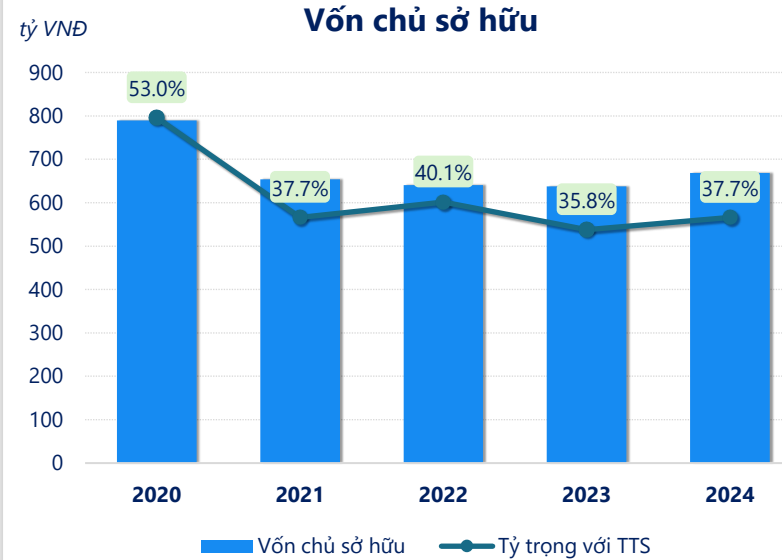
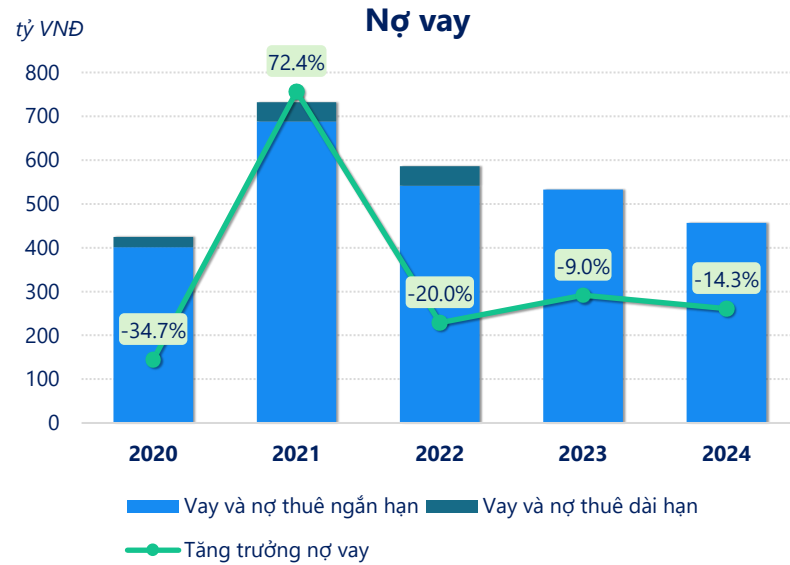




Tài sản dài hạn đạt **966.3** tỷ đồng giảm **5.98%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **54.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 23.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,773	1,778	-0.3%
Tài sản ngắn hạn	807	750	7.5%
Tiền và tương đương tiền	152	76.6	98.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	277	281	-1.3%
Phải thu ngắn hạn	308	320	-3.8%
Hàng tồn kho	40.1	32.9	21.9%
Tài sản ngắn hạn khác	29.4	39.7	-25.9%
Tài sản dài hạn	966	1,028	-6.0%
Phải thu dài hạn	20.0	23.0	-12.9%
Tài sản cố định	441	472	-6.4%
Bất động sản đầu tư	94.1	94.1	-0.1%
Tài sản dở dang	1.64	1.76	-6.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	408	435	-6.3%
Lợi thế thương mại	1.20	1.73	-30.9%
Nợ phải trả	1,104	1,140	-3.2%
Nợ ngắn hạn	1,035	1,055	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	457	533	-14.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	557	393	42.0%
Nợ dài hạn	69.1	85.2	-18.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	669	637	4.9%
Vốn chủ sở hữu	669	637	4.9%
Vốn điều lệ	463	463	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,225	1,567	2,022	1,832	2,025
Giá vốn hàng bán	981	1,330	1,798	1,582	1,728
Lợi nhuận gộp	243	236	223	251	296
Doanh thu HĐTC	0.65	63.6	39.6	17.3	19.1
Chi phí TC	44.3	28.0	38.3	41.5	24.3
Chi phí lãi vay	42.9	25.9	35.5	36.6	24.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	145	181	198	207	220
Chi phí QLDN	33.8	198	43.9	45.2	42.0
LN thuần từ HĐKD	20.6	-107	-17.5	-26.4	28.5
Lợi nhuận khác	22.6	9.00	15.8	13.5	11.6
LN trước thuế	43.2	-98.0	-1.73	-12.9	40.1
Lợi nhuận sau thuế	6.58	-108	-13.3	-24.0	31.5
LNST của CĐ cty mẹ	4.64	-61.7	8.33	2.40	24.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.9	-4.89	11.0	163	145
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	37.0	-314	138	-115	4.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.9	313	-146	-52.8	-76.3
Tiền đầu kỳ	47.0	84.1	77.6	80.9	76.6
Lưu chuyển tiền thuần	37.0	-6.46	3.26	-4.30	73.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	84.1	77.6	80.9	76.6	150